

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 04 - 8 - 2023
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Kim Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Châu Văn Tài

Ông Lê Quang Trí

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Nghĩa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 04 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2023/TLST-HNGĐ, ngày 03 tháng 7 năm 2023 về “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2023 giữa:

Nguyên đơn: **Nguyễn Kim A**, sinh năm 1993.

HKTT: **Số nhà B, đường N, tổ A, khóm C, phường D, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.**

Địa chỉ: **4 Y, K, K**, kobo Kugawa 406, Nhật Bản.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Đặng Thị Bích P** – Văn phòng Luật sư **Bích P** và Cộng sự thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Đ.**

Bị đơn: **Trần Quang N**, sinh năm 1985.

Địa chỉ: **Số nhà A, tổ G, khóm M, thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.**

Nguyên đơn, Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa. Bị đơn có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện và bản tự khai ngày 18 tháng 5 năm 2023 nguyên đơn **Nguyễn Kim A** trình bày:

Về hôn nhân: Chị **Kim A** và anh **N** tự nguyện tìm hiểu, tiến đến hôn nhân vào năm 2017, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2017 ngày 26/10/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc, đến năm 2020 bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về lối sống, tính tình không phù hợp. Vì vậy, chị **Kim A** đăng ký đi xuất khẩu lao động và vợ chồng sống ly thân từ cuối năm 2020 cho đến nay. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị **Kim A** yêu cầu được ly hôn với anh **N**.

Về nuôi con: Vợ chồng không có con chung.

Về chia tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Văn bản ý kiến ngày 19 tháng 7 năm 2023 và tại phiên tòa bị đơn **Trần Quang N** trình bày:

Về hôn nhân: Anh **N** và chị **Kim A** tìm hiểu quen biết nhau, tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2017, vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2017 ngày 26/10/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc, năm 2019 chị **Kim A** đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm về lối sống, tính tình không phù hợp, năm 2021 vợ chồng hàn gắn lại tình cảm. Cách đây khoảng 02 tháng vợ chồng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn, vì khoảng cách địa lý và chị **Kim A** còn giận nên anh **N** chưa có cách nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Khi chị **Kim A** đi hợp tác lao động thì vợ chồng sống xa nhau cho đến nay. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến nay, anh **N** không có trao đổi nói chuyện với chị **Kim A** nhiều lần nhưng không nói về việc hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị **Kim A**. Nay anh **N** xin Hội đồng xét xử cho thời gian đợi chị **Kim A** về nước để tìm cơ hội hàn gắn lại tình cảm vợ chồng, không đồng ý ly hôn với chị **Kim A**.

Về nuôi con: Vợ chồng không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

L luận cứ ngày 25 tháng 7 năm 2023 Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị: Chị **Kim A** và anh **N** thống nhất về mâu thuẫn vợ chồng, vợ chồng đã ly thân từ năm 2020 đến nay, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn được với nhau. Về con chung, tài sản chung và nợ chung vợ chồng thống nhất xác định không có. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Kim A**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, văn bản ý kiến và lời trình bày của bị đơn, giấy chứng nhận kết hôn, có cơ sở xác định đây là vụ án ly hôn. Nguyên đơn **Nguyễn Kim A** có quốc tịch Việt Nam hiện đang sinh sống và làm việc tại Nhật Bản, bị đơn **Trần Quang N** có địa chỉ tại tỉnh Đồng Tháp. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét việc yêu cầu, ý kiến trình bày của nguyên đơn về các vấn đề cần giải quyết được thể hiện rõ trong đơn khởi kiện, bản tự khai, văn bản ý kiến của nguyên đơn. Đồng thời người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã gửi bản luận cứ bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn **Nguyễn Kim A** trong vụ án. Việc xét xử vắng mặt nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Vợ chồng chị **Kim A** và anh **N** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 98/2017 vào ngày 26/10/2017 phù hợp quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Chị **Kim A** và anh **N** cùng xác định vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về lối sống, tính tình không phù hợp, thường xuyên cãi vã nhau. Chị **Kim A** không còn tình cảm vợ chồng với anh **N**, không mong muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng nên vợ chồng sống ly thân từ năm 2020 đến nay, yêu cầu được ly hôn với anh **N**. Anh **N** không đồng ý ly hôn với chị **Kim A** vì cho rằng vợ chồng

phát sinh mâu thuẫn hai lần, lần đầu hàn gắn lại được, cách đây khoảng hai tháng tiếp tục phát sinh mâu thuẫn và trong khoảng thời gian mâu thuẫn đến khi Tòa án thụ lý vụ án vợ chồng có điện thoại trao đổi với nhau nhiều việc nhưng không bàn bạc cách thức hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau trong khoảng thời gian dài, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, cùng nhau chia sẻ công việc khó khăn trong gia đình, không hàn gắn được tình cảm vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị **Kim A** ly hôn với anh **N** là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con, chia tài sản, nợ chung: Chị **Kim A** và anh **N** thống nhất trình bày vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung.

[4] Xét luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn phù hợp với nhận định nêu trên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Chị **Kim A** khởi kiện xin ly hôn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 40, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 121 và 127 của Luật Hôn nhân và gia đình;
Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị **Nguyễn Kim A**.

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị **Nguyễn Kim A** và anh **Trần Quang N**.
2. Về nuôi con: Không có.
3. Về chia tài sản: Không có.
4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị **Nguyễn Kim A** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng chị **Kim A** đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu số 0014199 ngày 28/6/2023 tại Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Đồng Tháp. Chị **Kim A** đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm.

6. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án của Tòa án cấp sơ thẩm lên Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Chị **Kim A** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng, từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, anh **N** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh;
- Cục THADS Tỉnh;
- Phòng KTNV-THA TAT;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VT (Minh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Kim Oanh